

Số: /QĐ-TrMN 20/10

Điện Biên Phủ, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai báo cáo quyết toán năm 2025
của trường mầm non 20/10 phường Điện Biên Phủ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 20/10

Căn cứ vào Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường Mầm non;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách;

Theo đề nghị của kế toán trường mầm non 20/10,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai báo cáo quyết toán năm 2025 của trường mầm non 20/10 phường Điện Biên Phủ (có biểu kèm theo).

Điều 2: Giao cho Bà Cao Hiền Dịu, Phó hiệu trưởng có trách công khai trên trang Web và tại bảng tin của nhà trường.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bộ phận kế toán trường Mầm non 20/10 và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (hscv);
- Web trường MN 20/10;
- Lưu: HSNTr, VT.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Hồng Hạnh

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN,
NGUỒN KHÁC NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- TrMN2010 ngày /5 /2026 của trường mầm
non 20/10 phường Điện Biên Phủ)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	79.856.000	79.856.000		
I	Số thu phí, lệ phí	79.856.000	79.856.000		
1	Lệ phí				
2	Học phí	79.856.000	79.856.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	47.913.600	47.913.600		
1	Chi sự nghiệp	47.913.600	47.913.600		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	47.913.600	47.913.600		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.879.086.000	3.879.086.000		
I	Nguồn ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Mục 6000	1.679.945.417	1.679.945.417		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.679.945.417	1.679.945.417		

	Mục 6050	46.320.000	46.320.000		
6051	Tiền công HĐLĐ TX	46.320.000	46.320.000		
	Mục 6100	1.410.462.887	1.410.462.887		
6101	Chức vụ	29.484.000	29.484.000		
6102	Phụ cấp khu vực	209.430.000	209.430.000		
6105	Làm đêm, thêm giờ	28.066.260	28.066.260		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	809.023.644	809.023.644		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.404.000	1.404.000		
6115	Phụ cấp TNVK, PCTNN	333.054.983	333.054.983		
	Mục 6150	5.185.600	5.185.600		
6199	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	5.185.600	5.185.600		
	Mục 6300	479.646.625	479.646.625		
6301	Bảo hiểm xã hội	362.402.966	362.402.966		
6302	Bảo hiểm y tế	62.137.488	62.137.488		
6303	Kinh phí công đoàn	37.900.429	37.900.429		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17.205.742	17.205.742		
	Mục 6500	13.292.425	13.292.425		
6501	Tiền điện	6.892.675	6.892.675		
6502	Tiền nước	6.399.750	6.399.750		
	Mục 6550	14.831.280	14.831.280		
6551	Văn phòng phẩm	14.831.280	14.831.280		
	Mục 6600	600.000	600.000		
6649	Khác	600.000	600.000		
	Mục 6700	1.200.000	1.200.000		
6704	Khoán công tác phí	1.200.000	1.200.000		
	Mục 6900	21.243.883	21.243.883		
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	690.000	690.000		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.553.883	20.553.883		
	Mục 7050	3.000.000	3.000.000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	3.000.000	3.000.000		
	Mục 7750	23.003.900	23.003.900		
7799	Chi các khoản khác	23.003.900	23.003.900		
B	KP nhiệm vụ không thường xuyên	7.700.000	7.700.000		
	Mục 6150	7.700.000	7.700.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách CPHT	4.500.00	4.500.00		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	3.200.000	3.200.000		
	Mục 7000	149.416.568	149.416.568		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	149.416.568	149.416.568		
	Mục 7750	23.237.500	23.237.500		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	23.237.500	23.237.500		

--	--	--	--	--	--

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- TrMN2010 ngày /5 /2026 của trường mầm non 20/10 phường Điện Biên Phủ)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí	42.170.000	42.170.000			
1.1	Lệ phí					
1.2	Học phí	42.170.000	42.170.000			
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ					
2.1						
2.2						
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.139.110.000	4.139.110.000			
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	Mục 6000	1.714.330.800	1.714.330.800			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.714.330.800	1.714.330.800			
	Mục 6050	46.320.000	46.320.000			
6051	Tiền công HDLĐ TX	46.320.000	46.320.000			
	Mục 6100	1.414.589.507	1.414.589.507			
6101	Chức vụ	29.484.000	29.484.000			
6102	Phụ cấp khu vực	210.600.000	210.600.000			
6105	Làm đêm, thêm giờ	11.189.044	11.189.044			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	822.319.524	822.319.524			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.404.000	1.404.000			
6115	Phụ cấp TNVK, PCTNN	339.592.939	339.592.939			
	Mục 6150	19.210.000	19.210.000			
6199	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	19.210.000	19.210.000			
	Mục 6250	5.080.000	5.080.000			
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	5.080.000	5.080.000			
	Mục 6300	456.691.464	456.691.464			
6301	Bảo hiểm xã hội	371.502.354	371.502.354			
6302	Bảo hiểm y tế	63.891.833	63.891.833			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.297.277	21.297.277			

	Mục 6500	17.897.729	17.897.729			
6501	Tiền điện	10.740.613	10.740.613			
6502	Tiền nước	7.157.116	7.157.116			
	Mục 6550	18.572.160	18.572.160			
6551	Văn phòng phẩm	16.921.090	16.921.090			
6552	Công cụ dụng cụ văn phòng	1.000.000	1.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	651.070	651.070			
	Mục 6600	9.998.900	9.998.900			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	5.004.000	5.004.000			
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông	4.994.900	4.994.900			
	Mục 6700	1.800.000	1.800.000			
6704	Khoản công tác phí	1.800.000	1.800.000			
	Mục 7050	27.745.440	27.745.440			
7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	27.745.440	27.745.440			
	Mục 7750	26.764.000	26.764.000			
7756	Chi phí, lệ phí của đơn vị dự toán	1.658.800	1.658.800			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.750.000	2.750.000			
7799	Chi các khoản khác	22.355.200	22.355.200			
B	KP nhiệm vụ không thường xuyên	51.110.000	51.110.000			
	Mục 6150	8.940.000	8.940.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	8.940.000	8.940.000			
	Mục 7750	42.170.000	42.170.000			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	42.170.000	42.170.000			
C	KP không tự chủ cấp bổ sung(sau 30/9)	5.100.000	5.100.000			
	Mục 6150	5.100.000	5.100.000			
6199	Các khoản hỗ trợ đối tượng khác	5.100.000	5.100.000			
C	Chi khen thưởng	329.000.000	329.000.000			
	Mục 6200	329.000.000	329.000.000			
6201	Thưởng thường xuyên	329.000.000	329.000.000			